

DANH SÁCH CÁC NGÀNH NGHỀ CẦN PHẢI CÓ VỐN PHÁP ĐỊNH

I./ NGÂN HÀNG/ TỔ CHỨC PHI NGÂN HÀNG

Cơ sở pháp lý: Nghị định 10/2011/NĐ-CP ngày 26/01/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 về ban hành về Danh mục mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng.

| | | |
|-----|--|--------------|
| 1. | Ngân hàng thương mại nhà nước | 3.000 tỷ VNĐ |
| 2. | Ngân hàng liên doanh | |
| 3. | Ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài | |
| 4. | Ngân hàng thương mại cổ phần | |
| 5. | Ngân hàng đầu tư | |
| 6. | Ngân hàng hợp tác | |
| 7. | Ngân hàng phát triển | 5.000 tỷ VNĐ |
| 8. | Ngân hàng chính sách | |
| 9. | Quỹ tín dụng nhân dân trung ương | 3.000 tỷ VNĐ |
| 10. | Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở | 0,1 tỷ VNĐ |
| 11. | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 15 triệu USD |
| 12. | Công ty tài chính | 500 tỷ VNĐ |
| 13. | Công ty cho thuê tài chính | 150 tỷ VNĐ |

II./ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Cơ sở pháp lý: Khoản 1, Điều 3 Nghị định 76/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bất động sản.

14. Vốn pháp định cho ngành này là 20 tỷ VNĐ

III./ KINH DOANH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 14 Nghị định 92/2016/NĐ-CP

| | | |
|-----|--------------------|--------|
| 15. | Hàng không nội địa | 100 tỷ |
| 16. | Hàng không quốc tế | 200 tỷ |

IV./ KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

Cơ sở pháp lý: Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 8 Nghị định 92/2016/NĐ-CP

- **Kinh doanh vận tải hàng không quốc tế**

| | | |
|-----|----------------------------|----------|
| 17. | Khai thác đến 10 tàu bay | 700 tỷ |
| 18. | Khai thác từ 11-30 tàu bay | 1.000 tỷ |
| 19. | Khai thác trên 30 tàu bay | 1.300 tỷ |

- **Kinh doanh vận tải hàng không nội địa**

| | | |
|-----|-----------------------------|--------|
| 20. | Khai thác đến 10 tàu bay | 300 tỷ |
| 21. | Khai thác từ 11-30 tàu bay | 600 tỷ |
| 22. | Khai thác trên 30 tàu bay | 700 tỷ |
| 23. | Kinh doanh hàng không chung | 100 tỷ |

V./ KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG

Cơ sở pháp lý: Khoản 1 Điều 17 Nghị định 92/2016/NĐ-CP; điều 36, 37 Nghị định 102/2015/NĐ-CP Về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.

| | | |
|-----|--|-------|
| 24. | Kinh doanh dịch vụ nhà ga hành khách | 30 tỷ |
| 25. | Kinh doanh dịch vụ nhà ga, kho hàng hóa | |
| 26. | Kinh doanh dịch vụ khai thác xăng dầu | |
| 27. | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; | 10 tỷ |
| 28. | Dịch vụ kỹ thuật hàng không; | |

VI./ KINH DOANH BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ

- **Trong nước/Chi nhánh nước ngoài**

Cơ sở pháp lý: Điểm a, b, c Khoản 1, Điểm a Khoản 3 Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP

| | | |
|-----|--|----------------|
| 29. | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe | 300/200 tỷ VNĐ |
| 30. | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm hàng không hoặc bảo hiểm vệ tinh | 350/250 tỷ VNĐ |
| 31. | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm hàng không và bảo hiểm vệ tinh | 400/300 tỷ VNĐ |

VII./ KINH DOANH BẢO HIỂM NHÂN THỌ

Cơ sở pháp lý: Điểm a, b, c Khoản 2 Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP

| | | |
|-----|--|--------------|
| 32. | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí) và bảo hiểm sức khỏe | 600 tỷ VNĐ |
| 33. | Kinh doanh bảo hiểm; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm liên kết đơn vị hoặc bảo hiểm hưu trí | 800 tỷ VNĐ |
| 34. | Kinh doanh bảo hiểm; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm liên kết đơn vị và bảo hiểm hưu trí | 1.000 tỷ VNĐ |

VIII/ KINH DOANH BẢO HIỂM SỨC KHỎE

Cơ sở pháp lý: Khoản 3 Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP

| | | |
|-----|------------------------------|------------|
| 35. | Kinh doanh bảo hiểm sức khỏe | 300 tỷ VNĐ |
|-----|------------------------------|------------|

IX/ KINH DOANH MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Cơ sở pháp lý: Điểm a, b Khoản 6 Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP

| | | |
|-----|---|------------|
| 36. | Kinh doanh môi giới bảo hiểm gốc hoặc môi giới tái bảo hiểm | 600 tỷ VNĐ |
| 37. | Kinh doanh môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm | 800 tỷ VNĐ |

X/ KINH DOANH TÁI BẢO HIỂM

Cơ sở pháp lý: Điểm a, b, c Khoản 5 Điều 10 Nghị định 73/2016/NĐ-CP

| | | |
|-----|---|-------------|
| 38. | Kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe | 400 tỷ VNĐ |
| 39. | Kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ hoặc cả hai loại hình tái bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe | 800 tỷ VNĐ |
| 40. | Kinh doanh cả 3 loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe | 1000 tỷ VNĐ |

XI/ KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

- **Áp dụng đối với công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam**

Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 5 Nghị định 86/2016/NĐ-CP và Khoản 1 Điều 71 Nghị định 58/2012/NĐ-

| | | |
|-----|----------------------|-----------|
| 41. | Môi giới chứng khoán | 25 tỷ VNĐ |
|-----|----------------------|-----------|

| | | |
|-----|--------------------------------|------------|
| 42. | Tự doanh chứng khoán | 100 tỷ VNĐ |
| 43. | Bảo lãnh phát hành chứng khoán | 165 tỷ VNĐ |
| 44. | Tư vấn đầu tư chứng khoán | 10 tỷ VNĐ |

45.45. Vốn pháp định áp dụng đối với **công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam** là 25 tỷ (*Khoản 2 Điều 11 Nghị định 86/2016/NĐ-CP và Khoản 3 Điều 71 Nghị định 58/2012/NĐ-CP*).

46. Vốn pháp định đối với **ngân hàng thanh toán** là 10.000 tỷ VNĐ (*Khoản 2 Điều 16 Nghị định 86/2016/NĐ-CP*).

XII/ THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT

Cơ sở pháp lý: Điều 19, Nghị định 25/2011/NĐ-CP, ngày 06/04/2011, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông.

- **Không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông**

| | | |
|-----|---|------------|
| 47. | Thiết lập mạng trong phạm vi 1 tỉnh, TP trực thuộc Trung ương | 5 tỷ VNĐ |
| 48. | Thiết lập mạng trong phạm vi khu vực | 30 tỷ VNĐ |
| 49. | Thiết lập mạng trong phạm vi toàn quốc | 100 tỷ VNĐ |

- **Có sử dụng băng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông**

| | | |
|-----|--|------------|
| 50. | Thiết lập mạng trong phạm vi khu vực | 100 tỷ VNĐ |
| 51. | Thiết lập mạng trong phạm vi toàn quốc | 300 tỷ VNĐ |

XIII/ THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT

Cơ sở pháp lý: Điều 20, Nghị định 25/2011/NĐ-CP, ngày 06/04/2011, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông

| | | |
|-----|---|------------|
| 52. | Có sử dụng kênh tần số vô tuyến điện | 20 tỷ VNĐ |
| 53. | Không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (mạng viễn thông di động ảo). | 300 tỷ VNĐ |
| 54. | Có sử dụng băng tần số vô tuyến điện | 500 tỷ VNĐ |

(Điều 21, Nghị định 25/2011/NĐ-CP, ngày 06/04/2011, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông).

| | | |
|-----|---|-----------|
| 55. | thiết lập mạng viễn thông cố định vệ tinh và di động vệ tinh | 30 tỷ VNĐ |
|-----|---|-----------|

XIV./ NGÀNH NGHỀ KHÁC

| STT | Ngành nghề | Cơ sở pháp lý | Vốn pháp định |
|------------|--|--|----------------------|
| 56. | Cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng | <u>Nghị định 70/2016/NĐ-CP</u> | 20 tỷ VNĐ |
| 57. | Cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phục vụ công bố Thông báo hàng hải | | 10 tỷ VNĐ |
| 58. | Cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng | | 20 tỷ VNĐ |
| 59. | Cung cấp dịch vụ thanh thải chướng ngại vật | | 5 tỷ VNĐ |
| 60. | Kinh doanh dịch vụ nhập khẩu pháo hiệu hàng hải | | 2 tỷ VNĐ |
| 61. | Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng | | 30 tỷ VNĐ |
| 62. | Kinh doanh dịch vụ môi giới mua bán nợ, tư vấn mua bán nợ | <u>Nghị định 69/2016/NĐ-CP</u> | 5 tỷ VNĐ |
| 63. | Kinh doanh hoạt động mua bán nợ | | 100 tỷ VNĐ |
| 64. | Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch nợ | | 500 tỷ VNĐ |
| 65. | Kinh doanh dịch vụ kiểm toán | Khoản 1 Điều 5 Nghị định 84/2016/NĐ-CP | 6 tỷ VNĐ |
| 66. | Đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài | Điều 3, NĐ 126/2007 NĐ – CP | 5 tỷ VNĐ |
| 67. | Cho thuê lại lao động | Nghị định 55/2013/ | 2 tỷ VNĐ |
| 68. | Sản xuất phim | Điều 11, NĐ 54/2010 NĐ -CP | 1 tỷ VNĐ |
| 69. | Dịch vụ bảo vệ | Điều 9, NĐ 52/2008/NĐ-CP | 2 tỷ VNĐ |
| 70. | Dịch vụ đòi nợ | Điều 13, NĐ 104/2007/NĐ-CP | 2 tỷ VNĐ |
| 71. | Bán lẻ theo phương thức đa cấp | Nghị định 42/2014 | 10 tỷ VNĐ |

| | | | |
|-----|--|------------------|---------------------------------|
| 72. | Kinh doanh vận tải đa phương thức | NĐ 87/2009/NĐ-CP | Tài sản tối thiểu là 80.000 SDR |
| 73. | Tổ chức bảo hiểm tương hỗ | NĐ 18/2005/NĐ-CP | 10 tỷ VNĐ |
| 74. | Sở giao dịch hàng hóa | NĐ 158/2006 | 150 tỷ VNĐ |
| 75. | Doanh nghiệp là thành viên của Sở giao dịch hàng hóa | NĐ 158/2006 | 70 tỷ VNĐ |
| 76. | Doanh nghiệp là môi giới của Sở giao dịch hàng hóa | NĐ 158/2006 | 5 tỷ VNĐ |